

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bằng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Lê Công Nghiệp	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này :

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 20 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ về vấn đề sau: Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang nắm giữ 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 07 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh để đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm của Công ty này. Tuy nhiên, giao dịch này vẫn chưa được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.997.070.132	94.383.271.532
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.582.253.133	11.827.042.658
111	1. Tiền		10.582.253.133	11.827.042.658
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	72.000	1.156.974.759
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.156.902.759
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.224.067.560	32.851.563.245
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	28.481.868.935	28.791.029.277
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.797.010.614	4.968.031.696
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.195.842.673	2.105.957.717
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.250.654.662)	(3.013.455.445)
140	IV. Hàng tồn kho	09	36.909.521.838	46.273.043.280
141	1. Hàng tồn kho		37.183.510.026	46.547.031.468
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.281.155.601	2.274.647.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.281.155.601	915.679.572
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.358.968.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.236.692.468	83.143.986.153
220	II. Tài sản cố định		76.790.614.656	78.709.129.258
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.175.280.418	60.149.118.779
222	- Nguyên giá		123.523.702.176	123.305.347.926
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.348.421.758)	(63.156.229.147)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	19.615.334.238	18.560.010.479
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	24.495.817.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.322.277.271)	(5.935.807.030)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	786.826.674
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	786.826.674
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.500.000.000	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.946.077.812	2.148.030.221
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.946.077.812	2.148.030.221
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		162.233.762.600	177.527.257.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.479.610.406	57.287.031.780
310	I. Nợ ngắn hạn		38.662.630.406	56.194.051.780
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.478.694.541	7.217.985.127
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.105.769.611	1.079.104.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.669.156.933	1.155.646.118
314	4. Phải trả người lao động		1.616.752.213	2.644.487.383
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	95.563.661	75.344.865
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	465.702.617	804.503.876
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	22.863.482.400	42.365.717.300
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.367.508.430	851.262.975
330	II. Nợ dài hạn		816.980.000	1.092.980.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	310.060.000	586.060.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.754.152.194	120.240.225.905
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	122.754.152.194	120.240.225.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.956.787.105	3.706.809.881
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.008.936.289	5.744.987.224
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.895.010.000	685.591.408
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.113.926.289	5.059.395.816
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		162.233.762.600	177.527.257.685

Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	78.059.437.931	67.401.578.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	65.223.870	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.994.214.061	67.401.578.789
11	4. Giá vốn hàng bán	23	66.533.727.372	57.520.246.299
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.460.486.689	9.881.332.490
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	48.497.554	101.102.998
22	7. Chi phí tài chính	25	1.133.225.792	750.314.976
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.087.951.939	1.047.707.701
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.119.073.367	3.011.303.407
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.048.935.388	2.225.612.184
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.207.749.696	3.995.204.921
31	11. Thu nhập khác		14.000.000	11.509.066
32	12. Chi phí khác	28	264.720.315	116.290.324
40	13. Lợi nhuận khác		(250.720.315)	(104.781.258)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.957.029.381	3.890.423.663
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	843.103.092	812.615.737
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.113.926.289</u>	<u>3.077.807.926</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	382	378

Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		84.714.238.779	70.783.930.610
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(46.007.836.078)	(59.754.495.669)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.785.827.359)	(10.766.277.772)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.108.983.110)	(1.042.558.960)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(787.414.399)	(762.088.528)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.096.426.784	846.452.197
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.969.313.125)	(5.404.447.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.151.291.492	(6.099.485.332)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.660.148.250)	(2.070.263.025)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.430.067	3.824.320
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.656.718.183)	(2.066.438.705)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.588.482.400	34.621.869.225
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(42.366.717.300)	(22.760.293.978)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(347.848.830)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(294.735.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.778.234.900)	11.218.991.367
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.283.661.591)	3.053.067.330
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.827.042.658	7.912.221.892
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		38.872.066	61.220.618
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	10.582.253.133	11.026.509.840



Trần Thị Thùy Dương
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng





Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa; Cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho thuê mặt bằng, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Nhà máy Cù Chi

Huyện Cù Chi, Tp. Hồ Chí Minh

Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí thiết kế, xuất vật tư và thuê nhà thầu xây dựng theo chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.200.485.252	2.968.094.983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.381.767.881	8.858.947.675
	10.582.253.133	11.827.042.658

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.156.902.759	1.156.902.759
	-	-	1.156.902.759	1.156.902.759

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72.000	-	72.000	-
	72.000	-	72.000	-

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý đối với Chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 30/06/2019.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Vàng
- TKR Packaging LLC
- Công ty Cổ phần Bibica
- Công ty TNHH S.C JOHNSON & SON
- Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.733.243.257	-	4.433.243.257	-
	793.662.496	-	843.662.496	-
	1.037.389.440	-	1.623.526.675	-
	2.182.253.196	(2.182.253.196)	2.182.253.196	(2.182.253.196)
	99.052.800	-	1.367.420.494	-
	2.433.757.141	-	96.147.986	-
	1.157.097.812	-	1.303.210.707	-
	19.045.412.793	(1.068.401.466)	16.941.564.466	(831.202.249)
	28.481.868.935	(3.250.654.662)	28.791.029.277	(3.013.455.445)
	793.662.496	-	843.662.496	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty Cổ phần Thang máy Thiên Nam
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Cadcamtech
- Công ty TNHH Công nghiệp NTC
- Lotte Chemical Corporation
- Guangdong Ivl Pet Polymer Co.Ltd
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh An
- Các khoản trả trước cho người bán khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	308.000.000	-	-	-
	-	-	1.009.255.800	-
	233.193.000	-	-	-
	1.781.580.560	-	1.985.259.375	-
	-	-	1.756.275.975	-
	308.000.000	-	87.500.000	-
	1.166.237.054	-	129.740.546	-
	3.797.010.614	-	4.968.031.696	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi chậm thanh toán của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	2.003.241.813	-	2.003.241.813	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	29.660.368	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	4.764.098	-	-	-
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	66.412.236	-	66.412.236	-
Phải thu khác	91.764.158	-	36.303.668	-
	2.195.842.673	-	2.105.957.717	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- TKR Packaging LLC	2.182.253.196	-	2.182.253.196	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136.783.399	-	136.783.399	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Vinaok	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Phú	126.513.500	-	126.513.500	-
- Công ty TNHH Đại Hồng Phát	272.585.100	-	272.585.100	136.292.550
- Công ty TNHH Golden Horse	104.247.780	-	104.247.780	-
- Các khoản khác	441.411.483	13.139.796	441.411.483	114.046.463
	3.263.794.458	13.139.796	3.263.794.458	250.339.013

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.345.895.992	-	31.125.358.896	-
Công cụ, dụng cụ	3.249.145.885	-	3.809.088.940	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	771.409.464	-	61.148.000	-
Thành phẩm	11.268.338.539	-	10.960.566.945	-
Hàng hoá	274.731.958	-	316.880.499	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	37.183.510.026	(273.988.188)	46.547.031.468	(273.988.188)

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.341.947.993	85.030.327.996	1.705.146.346	227.925.591	123.305.347.926
- Mua trong kỳ	-	88.354.250	130.000.000	-	218.354.250
Số dư cuối kỳ	36.341.947.993	85.118.682.246	1.835.146.346	227.925.591	123.523.702.176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.394.561.640	49.315.976.414	1.314.994.885	130.696.208	63.156.229.147
- Khấu hao trong kỳ	753.930.120	2.395.506.134	31.423.674	11.332.683	3.192.192.611
Số dư cuối kỳ	13.148.491.760	51.711.482.548	1.346.418.559	142.028.891	66.348.421.758
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.947.386.353	35.714.351.582	390.151.461	97.229.383	60.149.118.779
Tại ngày cuối kỳ	23.193.456.233	33.407.199.698	488.727.787	85.896.700	57.175.280.418

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.522.201.821 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.017.019.992 VND.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	1.233.817.509	24.495.817.509
- Mua trong kỳ	-	1.441.794.000	1.441.794.000
Số dư cuối kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.370.744.019	565.063.011	5.935.807.030
- Khấu hao trong kỳ	255.589.374	130.880.867	386.470.241
Số dư cuối kỳ	5.626.333.393	695.943.878	6.322.277.271
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.891.255.981	668.754.498	18.560.010.479
Tại ngày cuối kỳ	17.635.666.607	1.979.667.631	19.615.334.238

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất ở địa chỉ Ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 17.635.666.607 VND để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	76.831.827	709.168.948
- Chi phí sửa chữa khuôn phôi	-	204.510.624
- Chi phí thuê đất (*)	2.117.302.560	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	87.021.214	2.000.000
	2.281.155.601	915.679.572

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phát sinh trong năm 2019 và tiền thuê đất thu bổ sung từ năm 2016 đến năm 2018 theo thông báo tiền thuê đất số 1583/TB-CCT.LPTB&TK ngày 29/06/2019 của chi cục thuế Quận 5, TP. HCM. Chi phí tiền thuê đất này sẽ được phân bổ hết vào chi phí hoạt động kinh doanh 06 tháng cuối năm 2019.

b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.824.775.822	1.994.458.206
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	121.301.990	153.572.015
	2.946.077.812	2.148.030.221

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.563.661	41.594.832
Chi phí phải trả khác	75.000.000	33.750.033
	95.563.661	75.344.865

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	108.294.039	200.658.306
- Bảo hiểm xã hội	-	190.685.153
- Bảo hiểm y tế	-	31.899.818
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.029.528	19.311.549
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	316.259.050	316.259.050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.120.000	45.690.000
	465.702.617	804.503.876
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	506.920.000	506.920.000

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	41.813.717.300	41.813.717.300	22.588.482.400	42.090.717.300	22.311.482.400	22.311.482.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây ⁽²⁾	552.000.000	552.000.000	-	-	552.000.000	552.000.000
	42.365.717.300	42.365.717.300	22.588.482.400	42.090.717.300	22.863.482.400	22.863.482.400
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây ⁽²⁾	1.138.060.000	1.138.060.000	-	276.000.000	862.060.000	862.060.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.138.060.000	1.138.060.000	-	276.000.000	862.060.000	862.060.000
	(552.000.000)	(552.000.000)	-	-	(552.000.000)	(552.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	586.060.000	586.060.000			310.060.000	310.060.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1168/HĐTD ngày 31/07/2015 và Biên bản sửa đổi bổ sung số 356/2018/1107958/HĐTD ngày 14/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 56.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 14/03/2019;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 22.311.482.400 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng tín dụng theo dự án số 185C17 ngày 23/01/2018: với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 1.644.060.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua sắm 01 máy thổi chai tự động và 01 máy ép phôi chuyên dụng và Đầu tư hệ thống máy nén khí cao áp không dầu ABC Horizon 900 và hệ thống máy biến tần.
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 862.060.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 552.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đé Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở VND	Thặng dư vốn cổ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	3.606.809.881	5.450.501.408	119.845.740.089
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.077.807.926	3.077.807.926
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	100.000.000	(100.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(589.000.000)	(589.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.075.910.000)	(4.075.910.000)
Số dư cuối kỳ trước	81.518.200.000	29.270.228.800	3.706.809.881	3.763.399.334	118.258.638.015
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	3.706.809.881	5.744.987.224	120.240.225.905
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.113.926.289	3.113.926.289
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	249.977.224	(249.977.224)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	81.518.200.000	29.270.228.800	3.956.787.105	8.008.936.289	122.754.152.194

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 25/05/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	5.744.897.224
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,35%	249.977.224
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,44%	600.000.000
(**): Chi trả cổ tức tỷ lệ 6% mệnh giá	85,20%	4.894.920.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng dự kiến trả trong tháng 08/2019)		
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

(**): Đến ngày 30/06/2019 chưa có thông báo chốt quyền chia cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ông Phạm Đỗ Huy Cường	15,58%	12.698.700.000	15,58%	12.698.700.000
- Bà Phạm Thị Hằng	15,24%	12.425.300.000	15,24%	12.425.300.000
- Ông Lê Công Nghiệp	12,27%	10.000.000.000	12,27%	10.000.000.000
- Bà Ngô Ngọc Trân	12,27%	10.000.000.000	12,27%	10.000.000.000
- Ông Lê Quang Hiệp	14,05%	11.451.070.000	10,51%	8.570.000.000
- Các cổ đông khác	30,59%	24.943.130.000	34,13%	27.824.200.000
	100%	81.518.200.000	100%	81.518.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	316.259.050	576.936.850
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	4.075.910.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	4.075.910.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(294.735.050)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(294.735.050)
- Số dư cuối kỳ	316.259.050	4.358.111.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Cổ tức

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :	4.891.091.400	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.891.091.400	-

f) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.956.787.105	3.706.809.881
	3.956.787.105	3.706.809.881

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là mặt bằng Công ty tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt Phường 5, Quận 5, TP.HCM theo hợp đồng thuê hoạt động số 01/DT-2013 ngày 06/05/2013. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.065.000.000	4.695.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 2556/HĐĐT-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 và phụ lục hợp đồng số 736/PLHĐ-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng đất để xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Địa chỉ lô đất 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. HCM, diện tích khu đất được cho thuê là 1259,1 m2, đơn giá thuê đất thông báo hằng năm theo quy định của nhà nước, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang nắm giữ 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 07 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh để đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm, cụ thể:

Địa chỉ lô đất	Diện tích (m2)
- Thửa đất số 93A, Tờ bản đồ số 1, Ấp Gành Gió, Xã Cửa Dương, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	1.168,50
- Thửa đất số 90, Tờ bản đồ số 1, Ấp Gành Gió, Xã Cửa Dương, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	106,90
- Thửa đất số 98, Tờ bản đồ số 7, Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	5.252,00
- Thửa đất số 1672, Tờ bản đồ số 6, Ấp Thành Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	4.125,00
- Thửa đất số 138, Tờ bản đồ số 50, Ấp Thành Trung, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	846,90
- Thửa đất số 1117, Tờ bản đồ số 7, Ấp Thành Bắc, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	2.400,00
- Thửa đất số 356, Tờ bản đồ số 6, Khu phố 2, Phường Tân Kiểng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	650,00

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	152.093,55	260.138,97

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	77.188.256.113	66.269.142.426
Doanh thu bán hàng hóa	241.181.818	507.636.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	630.000.000	624.800.000
	78.059.437.931	67.401.578.789

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	58.427.070	-
Giảm giá hàng bán	6.796.800	-
	65.223.870	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.383.954.905	57.066.267.888
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.895.194	450.478.411
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.877.273	3.500.000
	66.533.727.372	57.520.246.299

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.430.067	3.824.320
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.067.487	27.246.188
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	70.032.490
	48.497.554	101.102.998

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.087.951.939	1.047.707.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.585.959	15.882.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.687.894	-
Hoàn nhập Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(313.275.529)
	1.133.225.792	750.314.976

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.196.733	110.312.692
Chi phí nhân công	1.553.526.147	1.352.679.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.939.394	15.772.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.940.631	172.352.015
Chi phí khác bằng tiền	1.284.470.462	1.360.186.453
	3.119.073.367	3.011.303.407

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.880.337	76.132.672
Chi phí nhân công	719.427.080	917.459.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.058.179	134.576.868
Thuế, phí, lệ phí	346.475.200	277.008.135
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	237.199.217	(144.824.685)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.880.716	161.933.550
Chi phí khác bằng tiền	1.158.014.659	803.326.528
	3.048.935.388	2.225.612.184

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt, chậm nộp thuế	239.798.186	116.255.020
Chi phí khác	24.922.129	35.304
	264.720.315	116.290.324

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.957.029.381	3.890.423.663
Các khoản điều chỉnh tăng	258.486.080	172.655.020
- Chi phí không hợp lệ	239.798.186	172.655.020
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	18.687.894	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.215.515.461	4.063.078.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	843.103.092	812.615.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.145.846.457	1.079.931.984
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(787.414.399)	(762.088.528)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.201.535.150	1.130.459.193

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.113.926.289	3.077.807.926
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.113.926.289	3.077.807.926
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	382	378

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.662.662.156	38.730.018.596
Chi phí nhân công	11.990.587.371	11.067.556.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.578.662.852	3.548.620.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.080.756.076	5.505.395.876
Chi phí khác bằng tiền	4.261.205.536	3.536.622.643
	73.573.873.991	62.388.213.865

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.582.253.133	-	-	11.827.042.658	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.677.711.608	(3.250.654.662)	-	30.896.986.994	(3.013.455.445)
Các khoản cho vay	-	-	-	1.156.902.759	-
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000	-
	41.260.036.741	(3.250.654.662)		43.881.004.411	(3.013.455.445)
		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2019	01/01/2019		
		VND	VND		
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ		23.173.542.400	42.951.777.300		
Phải trả người bán, phải trả khác		7.451.317.158	8.529.409.003		
Chi phí phải trả		95.563.661	75.344.865		
		30.720.423.219	51.556.531.168		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.582.253.133	-	-	10.582.253.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.427.056.946	-	-	27.427.056.946
	38.009.310.079	-	-	38.009.310.079
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.827.042.658	-	-	11.827.042.658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.883.531.549	-	-	27.883.531.549
Các khoản cho vay	1.156.902.759	-	-	1.156.902.759
	40.867.476.966	-	-	40.867.476.966

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	22.863.482.400	310.060.000	-	23.173.542.400
Phải trả người bán, phải trả khác	6.944.397.158	506.920.000	-	7.451.317.158
Chi phí phải trả	95.563.661	-	-	95.563.661
	29.903.443.219	816.980.000	-	30.720.423.219
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	42.365.717.300	586.060.000	-	42.951.777.300
Phải trả người bán, phải trả khác	8.022.489.003	506.920.000	-	8.529.409.003
Chi phí phải trả	75.344.865	-	-	75.344.865
	50.463.551.168	1.092.980.000	-	51.556.531.168

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	22.588.482.400	34.621.869.225
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	42.366.717.300	22.760.293.978
Tiền trả nợ gốc vay thuê tài chính.	-	347.848.830

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Thông báo số 09/HĐQT- DTT ngày 08/07/2019 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành thông báo 1006/TB-SGDHCM ngày 22/07/2019 của Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM, Công ty công bố chi trả cổ tức của năm 2018 với tỷ lệ 6%/mệnh giá, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24/07/2019 và thời gian thực hiện chi trả là ngày 26/08/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long Công ty liên doanh	793.662.496	843.662.496

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm VND	06 tháng đầu năm VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	146.978.284	168.234.641
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	269.844.281	173.568.466

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Trần Thị Thùy Dương
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019